

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật phòng, chống tác hại thuốc lá ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 30 tháng 6 năm 2011 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 12 tháng 7 năm 2013;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Chương I
LĨNH VỰC XĂNG DẦU

Điều 1. Sửa đổi một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu

1. Khoản 1 Điều 7 được sửa đổi như sau:

“1. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật”.

2. Khoản 2 Điều 27 được sửa đổi như sau:

“2. Có cầu cảng chuyên dụng nằm trong hệ thống cảng biển, cảng thủy nội địa, có kho chứa thuộc sở hữu doanh nghiệp hoặc đồng sở hữu, được xây dựng theo các tiêu chuẩn quy định”.

3. Điểm i khoản 1 Điều 40 được sửa đổi như sau:

“i) Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cửa hàng xăng dầu thống nhất trong cả nước”.

Điều 2. Bãi bỏ một số điều, khoản của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu

1. Bãi bỏ Điều 5, khoản 6 Điều 7, Điều 10, khoản 1 Điều 24 và khoản 4, khoản 5 Điều 41.

2. Bãi bỏ một số nội dung sau tại Điều 7:

a) Bãi bỏ nội dung sau tại khoản 3: “Sau ba (03) năm kể từ ngày được cấp Giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu, phải sở hữu hoặc đồng sở hữu với số vốn góp tối thiểu năm mươi một phần trăm (51%) đối với hệ thống kho, đủ đáp ứng tối thiểu một phần ba (1/3) nhu cầu dự trữ của thương nhân quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định này”.

b) Bãi bỏ nội dung sau tại khoản 4: “Sau hai (02) năm kể từ ngày được cấp Giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu, phải sở hữu hoặc đồng sở hữu với số vốn góp tối thiểu năm mươi một phần trăm (51%) đối với các phương tiện vận tải xăng dầu nội địa có tổng sức chứa tối thiểu là ba nghìn mét khối (3.000 m³)”.

c) Bãi bỏ nội dung sau tại khoản 5: “Mỗi năm, kể từ khi được cấp Giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu, phải sở hữu hoặc sở hữu và đồng sở hữu tối thiểu bốn (04) cửa hàng bán lẻ xăng dầu, cho đến khi đạt tối thiểu một trăm (100) cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc hệ thống phân phối của thương nhân”.

Chương II LĨNH VỰC THUỐC LÁ

Điều 3. Sửa đổi một số điều, khoản của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá

1. Khoản 1 và khoản 4 Điều 9 được sửa đổi như sau:

“1. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

4. Có hợp đồng nguyên tắc hoặc thỏa thuận nhập khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá hoặc hợp đồng nguyên tắc hoặc thỏa thuận xuất khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá. Doanh nghiệp có Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá chỉ được nhập khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá cho các doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá”.

2. Khoản 6 Điều 10 được sửa đổi như sau:

“6. Bản sao hợp đồng nguyên tắc hoặc thỏa thuận nhập khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá hoặc hợp đồng nguyên tắc hoặc thỏa thuận xuất khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá”.

3. Khoản 1 và khoản 6 Điều 12 được sửa đổi như sau:

“1. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

6. Địa điểm đặt cơ sở chế biến phải phù hợp Chiến lược sản xuất sản phẩm thuốc lá và vùng nguyên liệu thuốc lá được cấp có thẩm quyền phê duyệt”.

4. Khoản 1 Điều 15 được sửa đổi như sau:

“1. Doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá được phép lựa chọn vùng đầu tư và người trồng cây thuốc lá. Ký hợp đồng đầu tư trồng, mua nguyên liệu thuốc lá với người trồng cây thuốc lá và bán nguyên liệu thuốc lá cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá”.

5. Điểm a và điểm b khoản 2 Điều 17 được sửa đổi như sau:

“a) Doanh nghiệp phải tham gia đầu tư trồng cây thuốc lá dưới hình thức đầu tư trực tiếp hoặc liên kết đầu tư với các doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, phù hợp với quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

b) Phải sử dụng nguyên liệu thuốc lá được trồng trong nước để sản xuất thuốc lá. Trong trường hợp không đủ nguyên liệu trong nước thì được nhập khẩu phần nguyên liệu còn thiếu theo kế hoạch nhập khẩu hàng năm do Bộ Công Thương công bố, trừ trường hợp sản xuất sản phẩm thuốc lá nhãn nước ngoài hoặc sản phẩm thuốc lá để xuất khẩu.”

6. Điểm b khoản 1 Điều 25 được sửa đổi như sau:

“Đầu tư trên cơ sở liên doanh hợp tác với doanh nghiệp đã có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá. Nhà nước chiếm tỷ lệ chi phối trong vốn điều lệ của doanh nghiệp (trong trường hợp đầu tư theo hình thức liên doanh)”.

7. Điểm b khoản 1 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 26 và điểm b khoản 3 Điều 26 được sửa đổi như sau:

“Địa điểm kinh doanh không vi phạm quy định về địa điểm không được bán thuốc lá theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá năm 2012”.

Điều 4. Bãi bỏ một số điều, khoản của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá

1. Bãi bỏ khoản 5 Điều 4.
2. Bãi bỏ khoản 1 Điều 5.
3. Bãi bỏ điểm b, điểm c và điểm d khoản 2 Điều 7.
4. Bãi bỏ khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 8.
5. Bãi bỏ khoản 2 và khoản 3 Điều 9.
6. Bãi bỏ khoản 4 và khoản 5 Điều 10.
7. Bãi bỏ điểm a, điểm b, điểm d và điểm e khoản 2 Điều 12.
8. Bãi bỏ khoản 3, khoản 6 và khoản 7 Điều 13.
9. Bãi bỏ điểm b, điểm c và điểm d khoản 3 Điều 17.
10. Bãi bỏ khoản 7 Điều 18.
11. Bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 24.
12. Bãi bỏ điểm a và điểm c khoản 1 Điều 25.
13. Bãi bỏ điểm đ, điểm g, điểm i khoản 1; điểm đ, điểm g, điểm i khoản 2 và điểm đ khoản 3 Điều 26.
14. Bãi bỏ điểm d, điểm h, điểm i khoản 1; điểm d, điểm h, điểm i; khoản 2; điểm d khoản 3 Điều 27.
15. Bãi bỏ khoản 6 Điều 29.
16. Bãi bỏ khoản 3, điểm b khoản 4 và điểm b khoản 5 Điều 36.

Điều 5. Bãi bỏ khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

Chương III **LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC**

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực

1. Điểm a khoản 1; điểm b, điểm đ khoản 2 và khoản 5 Điều 3 được sửa đổi như sau:

“1. Bộ Công Thương có trách nhiệm:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch phát triển điện lực; hướng dẫn lập, phê duyệt kế hoạch đầu tư phát triển điện lực hàng năm, trung hạn (gồm kế hoạch phát triển nguồn điện, lưới điện các cấp 500 kV, 220 kV, 110 kV) trên cơ sở quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được duyệt;

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

b) Bố trí quỹ đất trong quy hoạch sử dụng đất tại địa phương cho các dự án điện lực trong quy hoạch phát triển điện lực;

đ) Định kỳ hằng năm tổng kết, đánh giá kết quả, sự tác động và ảnh hưởng của việc thực hiện nội dung quy hoạch về phát triển điện lực tại địa phương trong Quy hoạch tỉnh, báo cáo Bộ Công Thương.

5. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương quy định kinh phí hàng năm để thực hiện các nội dung quy định tại điểm d, điểm đ khoản 1 và điểm đ khoản 2 Điều này”.

2. Một số nội dung của Điều 29 được sửa đổi như sau:

“Điều 29. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động phát điện

a) Sửa đổi đoạn “Tổ chức đăng ký hoạt động phát điện, ngoài các điều kiện chung quy định tại Điều 28 Nghị định này phải đáp ứng các điều kiện sau:” như sau: “Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật đăng ký hoạt động phát điện phải đáp ứng các điều kiện sau:”.

b) Khoản 1 Điều 29 được sửa đổi như sau:

“1. Có dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực được duyệt. Các hạng mục công trình nhà máy điện được xây dựng, lắp đặt theo thiết kế được phê duyệt, được kiểm tra, nghiệm thu đạt yêu cầu theo quy định”.

3. Một số nội dung của Điều 30 được sửa đổi như sau:

a) Sửa đổi đoạn “Tổ chức đăng ký hoạt động truyền tải điện, ngoài các điều kiện chung quy định tại Điều 28 Nghị định này phải đáp ứng các điều kiện sau:” như sau: “Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật đăng ký hoạt động truyền tải điện phải đáp ứng các điều kiện sau:”.

b) Khoản 1 Điều 30 được sửa đổi như sau:

“1. Có trang thiết bị công nghệ, công trình đường dây và trạm biến áp được xây dựng, lắp đặt theo thiết kế kỹ thuật được duyệt; được kiểm tra, nghiệm thu đạt yêu cầu theo quy định; hệ thống phòng cháy và chữa cháy đảm bảo yêu cầu theo quy định”.

4. Một số nội dung của Điều 31 được sửa đổi như sau:

a) Sửa đổi đoạn “Tổ chức đăng ký hoạt động phân phối điện ngoài các điều kiện chung quy định tại Điều 28 Nghị định này phải đáp ứng các điều kiện sau:” như sau: “Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật đăng ký hoạt động phân phối điện phải đáp ứng các điều kiện sau:”.

b) Khoản 1 và khoản 2 Điều 31 được sửa đổi như sau:

“1. Có trang thiết bị công nghệ, công trình đường dây và trạm biến áp được xây dựng, lắp đặt, kiểm tra, nghiệm thu đạt yêu cầu theo quy định; hệ thống phòng cháy và chữa cháy đảm bảo yêu cầu theo quy định.

2. Người trực tiếp quản lý kỹ thuật, vận hành phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành điện và có thời gian làm việc trong lĩnh vực phân phối điện ít nhất 03 năm. Người trực tiếp vận hành phải được đào tạo chuyên ngành điện hoặc có giấy chứng nhận đào tạo về điện do cơ sở dạy nghề cấp, được kiểm tra quy trình vận hành và quy định an toàn theo quy định pháp luật”.

5. Điều 32 được sửa đổi như sau:

“Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật đăng ký hoạt động bán buôn điện phải đáp ứng điều kiện: Người trực tiếp quản lý kinh doanh bán buôn điện phải có bằng đại học trở lên thuộc chuyên ngành điện, kinh tế, tài chính hoặc chuyên ngành tương tự và có thời gian làm việc trong lĩnh vực kinh doanh mua bán điện ít nhất 05 năm.

Các đơn vị đáp ứng được điều kiện về bán buôn điện được phép hoạt động xuất nhập khẩu điện”.

6. Một số nội dung của Điều 33 được sửa đổi như sau:

a) Sửa đổi đoạn: “Tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động bán lẻ điện, ngoài các điều kiện chung quy định tại Điều 28 Nghị định này phải đáp ứng các điều kiện sau:” như sau: “Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật và cá nhân đăng ký hoạt động bán lẻ điện phải đáp ứng điều kiện sau:”.

b) Khoản 1 Điều 33 được sửa đổi như sau:

“1. Người trực tiếp quản lý kinh doanh bán lẻ điện phải có bằng trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành điện, kinh tế, tài chính hoặc chuyên ngành tương tự và có thời gian làm việc trong lĩnh vực kinh doanh mua bán điện ít nhất 03 năm”.

7. Điều 38 được sửa đổi như sau:

“Điều 38. Hoạt động tư vấn chuyên ngành điện lực

1. Hoạt động tư vấn chuyên ngành điện lực bao gồm: Tư vấn đầu tư xây dựng công trình điện (không bao gồm hoạt động lập dự án đầu tư, đấu thầu công trình điện) và tư vấn giám sát thi công các công trình điện (bao gồm nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, đường dây và trạm biến áp).

2. Điều kiện hoạt động tư vấn chuyên ngành điện lực chỉ áp dụng đối với các hạng mục công trình liên quan trực tiếp đến chuyên ngành điện, các hạng mục công trình xây dựng áp dụng theo quy định pháp luật về xây dựng.

3. Bảng phân hạng về quy mô của công trình nguồn và lưới điện áp dụng trong hoạt động tư vấn chuyên ngành điện lực:

	Thủy điện	Nhiệt điện	Đường dây và trạm biến áp
Hạng 1	Trên 300 MW	Trên 300 MW	Trên 220 kV
Hạng 2	Đến 300 MW	Đến 300 MW	Đến 220 kV
Hạng 3	Đến 100 MW		Đến 110 kV
Hạng 4	Đến 30 MW		Đến 35 kV

4. Đối với nhà máy điện sử dụng năng lượng tái tạo theo nguyên lý sử dụng sức nước, sức gió và quang năng được phân hạng và áp dụng điều kiện cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện lực tương tự như công trình nhà máy thủy điện.

5. Đối với nhà máy điện sử dụng năng lượng tái tạo theo nguyên lý chuyển đổi từ nhiệt năng được phân hạng và áp dụng điều kiện cấp giấy phép tư vấn chuyên ngành điện lực tương tự như công trình nhà máy nhiệt điện”.

8. Một số nội dung của Điều 39 được sửa đổi như sau:

a) Sửa đổi đoạn: “Tổ chức đăng ký hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng công trình nhà máy thủy điện, ngoài các điều kiện chung quy định tại Điều 28 Nghị định này, phải đáp ứng các điều kiện sau:” như sau: “Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật đăng ký hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng công trình nhà máy thủy điện phải đáp ứng các điều kiện sau:”.

b) Khoản 3 và khoản 6 Điều 39 được sửa đổi như sau:

“3. Là tổ chức có đội ngũ chuyên gia tư vấn, trong đó chuyên gia tư vấn chính phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành điện, thủy

điện, thủy lợi, địa chất, môi trường hoặc chuyên ngành tương tự, có kinh nghiệm công tác ít nhất 05 năm trong lĩnh vực tư vấn và đã tham gia thiết kế ít nhất một dự án nhà máy thủy điện có quy mô công suất tương đương và có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng phù hợp.

6. Có số lượng chuyên gia tư vấn chính theo hạng công trình thủy điện như sau:

Hạng 1: Có 25 chuyên gia trở lên;

Hạng 2: Có 20 chuyên gia trở lên;

Hạng 3: Có 15 chuyên gia trở lên;

Hạng 4: Có 10 chuyên gia trở lên”.

9. Một số nội dung của Điều 40 được sửa đổi như sau:

a) Sửa đổi đoạn: “Tổ chức đăng ký hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng công trình nhà máy nhiệt điện, ngoài các điều kiện chung quy định tại Điều 28 Nghị định này, phải đáp ứng các điều kiện sau:” như sau: “Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật đăng ký hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng công trình nhà máy nhiệt điện phải đáp ứng các điều kiện sau:”.

b) Khoản 3 và khoản 6 Điều 40 được sửa đổi như sau:

“3. Là tổ chức có đội ngũ chuyên gia tư vấn, trong đó chuyên gia tư vấn chính phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành điện, nhiệt điện, địa chất, môi trường hoặc chuyên ngành tương tự, có kinh nghiệm công tác ít nhất 05 năm trong lĩnh vực tư vấn và đã tham gia thiết kế ít nhất một dự án nhà máy nhiệt điện có quy mô công suất tương đương và có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng phù hợp.

6. Có số lượng chuyên gia tư vấn chính theo hạng công trình nhiệt điện như sau:

Hạng 1: Có 20 chuyên gia trở lên;

Hạng 2: Có 10 chuyên gia trở lên”.

10. Một số nội dung của Điều 41 được sửa đổi như sau:

a) Sửa đổi đoạn “Tổ chức đăng ký hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp, ngoài các điều kiện chung quy định tại Điều 28 Nghị định này, phải đáp ứng các điều kiện sau:” như sau: “Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật đăng ký hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp phải đáp ứng các điều kiện sau:”.

b) Khoản 3 và khoản 6 Điều 41 được sửa đổi như sau:

“3. Là tổ chức có đội ngũ chuyên gia tư vấn, trong đó chuyên gia tư vấn

chính phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành điện, hệ thống điện, điện kỹ thuật, thiết bị điện, tự động hóa, môi trường hoặc chuyên ngành tương tự, có kinh nghiệm công tác ít nhất 05 năm trong lĩnh vực tư vấn và đã tham gia thiết kế ít nhất một dự án đường dây và trạm biến áp với cấp điện áp tương đương và có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng phù hợp.

6. Có số lượng chuyên gia tư vấn chính theo hạng công trình đường dây và trạm biến áp như sau:

Hạng 1: Có 20 chuyên gia trở lên;

Hạng 2: Có 15 chuyên gia trở lên;

Hạng 3: Có 10 chuyên gia trở lên;

Hạng 4: Có 05 chuyên gia trở lên”.

11. Một số nội dung của Điều 42 được sửa đổi như sau:

a) Sửa đổi đoạn “Tổ chức đăng ký hoạt động tư vấn giám sát thi công công trình nhà máy thủy điện, ngoài các điều kiện chung quy định tại Điều 28 Nghị định này, phải đáp ứng các điều kiện sau:” như sau: “Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật đăng ký hoạt động tư vấn giám sát thi công công trình nhà máy thủy điện phải đáp ứng các điều kiện sau:”.

b) Khoản 3 và khoản 6 Điều 42 được sửa đổi như sau:

“3. Là tổ chức có đội ngũ chuyên gia tư vấn, trong đó chuyên gia tư vấn chính phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành điện hoặc chuyên ngành tương tự, có kinh nghiệm công tác ít nhất 05 năm trong lĩnh vực tư vấn và đã tham gia giám sát thi công ít nhất một công trình nhà máy thủy điện có quy mô công suất tương đương và có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng phù hợp.

6. Có số lượng chuyên gia chính tư vấn theo hạng công trình thủy điện như sau:

Hạng 1: Có 20 chuyên gia trở lên;

Hạng 2: Có 17 chuyên gia trở lên;

Hạng 3: Có 12 chuyên gia trở lên;

Hạng 4: Có 08 chuyên gia trở lên”.

12. Một số nội dung của Điều 43 được sửa đổi như sau:

a) Sửa đổi đoạn “Tổ chức đăng ký hoạt động tư vấn giám sát thi công công trình nhà máy thủy điện, ngoài các điều kiện chung quy định tại Điều 28 Nghị định này, phải đáp ứng các điều kiện sau:” như sau: “Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật đăng ký hoạt động tư vấn giám sát thi công công trình nhà máy nhiệt điện phải đáp ứng các điều kiện sau:”.

b) Khoản 3 và khoản 6 Điều 43 được sửa đổi như sau:

“3. Là tổ chức có đội ngũ chuyên gia tư vấn, trong đó chuyên gia tư vấn chính phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành điện, địa chất, kinh tế, tài chính hoặc chuyên ngành tương tự, có kinh nghiệm công tác ít nhất 05 năm trong lĩnh vực tư vấn, đã tham gia giám sát thi công ít nhất một công trình nhà máy nhiệt điện có quy mô công suất tương đương và có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng phù hợp.

6. Có số lượng chuyên gia tư vấn chính theo hạng công trình nhiệt điện như sau:

Hạng 1: Có 20 chuyên gia trở lên;

Hạng 2: Có 15 chuyên gia trở lên”.

13. Một số nội dung của Điều 44 được sửa đổi như sau:

a) Sửa đổi đoạn: “Tổ chức đăng ký hoạt động tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp, ngoài các điều kiện chung quy định tại Điều 28 Nghị định này, phải đáp ứng các điều kiện sau” như sau: “Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật đăng ký hoạt động tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp phải đáp ứng các điều kiện sau”.

b) Khoản 3 và khoản 6 Điều 44 được sửa đổi như sau:

“3. Là tổ chức có đội ngũ chuyên gia tư vấn, trong đó chuyên gia tư vấn chính phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành điện, tự động hóa hoặc chuyên ngành tương tự, có kinh nghiệm công tác ít nhất 05 năm trong lĩnh vực tư vấn, đã tham gia giám sát thi công ít nhất một công trình đường dây và trạm biến áp với cấp điện áp tương đương và có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng phù hợp.

6. Có số lượng chuyên gia tư vấn chính theo hạng công trình đường dây và trạm biến áp như sau:

Hạng 1: Có 20 chuyên gia trở lên;

Hạng 2: Có 15 chuyên gia trở lên;

Hạng 3: Có 10 chuyên gia trở lên;

Hạng 4: Có 05 chuyên gia trở lên”.

Điều 7. Bãi bỏ một số điều, khoản của Nghị định số 137/2013/NĐ-CP

1. Bãi bỏ khoản 3 Điều 2.

2. Bãi bỏ điểm a và điểm d khoản 2 Điều 3.

3. Bãi bỏ Điều 28.

4. Bãi bỏ khoản 3 Điều 31.
5. Bãi bỏ khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 32.
6. Bãi bỏ khoản 2 và khoản 3 Điều 33.
7. Bãi bỏ Điều 34, Điều 35, Điều 36 và Điều 37.
8. Bãi bỏ khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 39.
9. Bãi bỏ khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 40.
10. Bãi bỏ khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 41.
11. Bãi bỏ khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 42.
12. Bãi bỏ khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 43.
13. Bãi bỏ khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 44.

Chương IV **LĨNH VỰC NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI**

Điều 8. Sửa đổi Điều 5 Nghị định số 35/2006/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động nhượng quyền thương mại

“Điều 5. Điều kiện đối với Bên nhượng quyền

Thương nhân được phép cấp quyền thương mại khi hệ thống kinh doanh dự định dùng để nhượng quyền đã được hoạt động ít nhất 01 năm”.

Điều 9. Bãi bỏ Điều 6 và Điều 7 Nghị định số 35/2006/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động nhượng quyền thương mại.

Chương V **LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

Điều 10. Sửa đổi một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử

1. Khoản 1 Điều 52 được sửa đổi như sau:

“1. Là thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân đã được cấp mã số thuế cá nhân”.

2. Khoản 1 Điều 54 được sửa đổi như sau:

“1. Là thương nhân, tổ chức được thành lập theo quy định pháp luật”.

3. Điểm a khoản 1 Điều 61 được sửa đổi như sau:

“a) Là thương nhân, tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam”.

4. Điểm đ khoản 1 Điều 62 được sửa đổi như sau:

“đ) Có tiêu chí và quy trình đánh giá chính sách bảo vệ thông tin cá nhân được công bố công khai, minh bạch, áp dụng thống nhất cho các đối tượng được đánh giá;”

Điều 11. Bãi bỏ khoản 2 Điều 52; khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 54; điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều 62; điểm b khoản 1 Điều 63 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử.

Chương VI LĨNH VỰC HÓA CHẤT

Điều 12. Bãi bỏ một số điều, khoản của Nghị định số 38/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học

1. Bãi bỏ điểm c, điểm d khoản 1 Điều 15 và nội dung đã sửa đổi liên quan tại Điều 9 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất; vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

2. Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 16.

Điều 13. Sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 17 Nghị định số 38/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học

“d) Giấy tờ, tài liệu đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 15 Nghị định này”.

Chương VII LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

Điều 14. Sửa đổi một số điều, khoản của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp

1. Khoản 1 Điều 4 được sửa đổi như sau:

“1. Nhà nước độc quyền về sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp. Số lượng, phạm vi, quy mô các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể của từng thời kỳ, chống lạm dụng vị trí độc quyền, bảo đảm lợi ích quốc gia, quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp”.

2. Khoản 3 Điều 17 được sửa đổi như sau:

“3. Sản phẩm đã được nghiên cứu, thử nghiệm đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về chất lượng và kỹ thuật an toàn”.

3. Khoản 1 Điều 41 được sửa đổi như sau:

“1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc chủ trì phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ, ngành liên quan trình Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, kế hoạch phát triển ngành vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ”.

Điều 15. Bãi bỏ điểm b khoản 1; điểm b, điểm c khoản 2 Điều 20a Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp đã được bổ sung tại Điều 13 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Điều 16. Bãi bỏ điểm b khoản 4 Điều 11 Nghị định số 76/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ công nghiệp và công cụ hỗ trợ đã được bổ sung tại Điều 11 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Chương VIII

LĨNH VỰC KINH DOANH THỰC PHẨM THUỘC QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

1. Khoản 1 Điều 27 được sửa đổi như sau:

“1. Trang thiết bị, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm phải bảo đảm an toàn, không gây ô nhiễm thực phẩm, dễ làm sạch, khử trùng, bảo dưỡng. Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất di động phải bền, dễ di chuyển, tháo lắp và làm vệ sinh”.

2. Khoản 11 Điều 30 được sửa đổi như sau:

“Hướng gió của hệ thống thông gió phải bảo đảm không được thổi từ khu vực có nguy cơ ô nhiễm sang khu vực có yêu cầu sạch”.

3. Khoản 3 Điều 31 được sửa đổi như sau:

“3. Thiết bị phòng chống côn trùng và động vật gây hại không hạn gì, dễ tháo rời để bảo dưỡng và làm vệ sinh, thiết kế bảo đảm hoạt động hiệu quả phòng chống côn trùng và động vật gây hại”.

4. Điểm g khoản 5 Điều 34 được sửa đổi như sau:

“g) Nước sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn dùng để sản xuất sữa được chứa và bảo quản trong thiết bị chuyên dụng đảm bảo không bị thôi nhiễm hoặc bị nhiễm bản từ các nguồn ô nhiễm khác”.

5. Khoản 10 Điều 34 được sửa đổi như sau:

“10. Có hệ thống vận chuyển nội bộ đảm bảo sản phẩm sữa chế biến không được vận chuyển cùng các loại vật tư, nguyên liệu, hóa chất có thể gây nhiễm chéo ảnh hưởng đến chất lượng và an toàn thực phẩm của sản phẩm”.

Điều 18. Bãi bỏ một số điều, khoản của Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

1. Bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 24.

2. Bãi bỏ điểm c, điểm d khoản 1; điểm a khoản 2; điểm a, điểm b và điểm e khoản 3; điểm a khoản 4; điểm b khoản 5; điểm b khoản 6; điểm b khoản 8 và khoản 10 Điều 26.

3. Bãi bỏ điểm c khoản 2; điểm a, điểm d khoản 3; điểm b khoản 4; điểm b khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27.

4. Bãi bỏ khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 6 Điều 29.

5. Bãi bỏ khoản 3, khoản 4, khoản 6, khoản 9, khoản 10, khoản 14, khoản 15 và khoản 16 Điều 30.

6. Bãi bỏ khoản 2 Điều 31.

7. Bãi bỏ điểm b, điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 33.

8. Bãi bỏ các nội dung sau tại Điều 34:

a) Bãi bỏ khoản 1; khoản 2; khoản 3; điểm a khoản 4; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm e khoản 5; khoản 6; khoản 7; điểm b khoản 8; điểm a khoản 9; khoản 12 và khoản 13 Điều 34.

b) Bãi bỏ các nội dung sau tại điểm a khoản 8:

“Được bố trí riêng biệt với khu sản xuất; Nguyên liệu, phụ gia được đặt trên kệ/giá đỡ, tránh ánh sáng mặt trời chiếu trực tiếp; Đảm bảo các điều kiện quy định về nhiệt độ, độ ẩm, thời gian và điều kiện lưu giữ khác theo hướng dẫn hoặc quy định của nhà sản xuất; Đối với nguyên liệu, phụ gia đã mở bao nhưng chưa sử dụng hết phải bao gói kín sau mỗi lần sử dụng và lưu kho theo quy định; Nguyên liệu, phụ gia bảo quản trong kho phải ghi các thông tin về: Dấu cách tên nguyên liệu, phụ gia và thời hạn sử dụng; Thực hiện chế độ bảo dưỡng và vệ sinh định kỳ theo quy định của cơ sở”.

c) Bãi bỏ các nội dung sau tại điểm c khoản 8:

“Bố trí riêng biệt với khu sản xuất, thuận tiện cho việc nhập và xuất sản phẩm; Đảm bảo luôn duy trì nhiệt độ theo quy định, khô, sạch, thoáng mát, tránh ánh sáng mặt trời chiếu trực tiếp để không làm thay đổi các chỉ tiêu chất lượng, cảm quan và an toàn của sản phẩm; Có khu vực dành riêng cho các sản phẩm không đạt chất lượng theo yêu cầu chờ xử lý; Thực hiện chế độ bảo dưỡng và vệ sinh định kỳ theo quy định của cơ sở”.

d) Bãi bỏ nội dung sau tại điểm b khoản 9:

“Vệ sinh khu vực hàng ngày hoặc ngay khi kết thúc chu kỳ sản xuất của từng loại sản phẩm”.

đ) Bãi bỏ các nội dung sau tại điểm c khoản 9:

“Vệ sinh thiết bị chiết, rót hàng ngày hoặc ngay khi kết thúc chu kỳ sản xuất của từng loại sản phẩm; Chỉ những người có trách nhiệm hoặc được phân công thực hiện mới được vào khu vực này để tránh xảy ra nhiễm chéo”.

9. Bãi bỏ khoản 1, khoản 6, khoản 7, khoản 9 Điều 35.

10. Bãi bỏ các nội dung sau tại Điều 36:

a) Bãi bỏ khoản 1; điểm a, điểm c, điểm d khoản 2; khoản 4; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm e khoản 5; khoản 6; điểm b; điểm c, điểm d khoản 7; điểm b; điểm a khoản 10; điểm a, điểm b khoản 11 và khoản 12 Điều 36.

b) Bãi bỏ nội dung sau tại điểm d khoản 3:

“Sàn khu vực lên men làm từ vật liệu bền, chống trơn, khó bong tróc, có độ dốc đảm bảo thoát nước tốt”.

c) Bãi bỏ nội dung sau tại điểm đ khoản 3:

“Sàn nhà xưởng làm từ vật liệu bền, chống trơn, khó bong tróc và đảm bảo thoát nước tốt. Hệ thống cống thoát nước phải có nắp đậy”.

d) Bãi bỏ các nội dung sau tại điểm a khoản 7:

“Phải được thu gom và chứa đựng trong thùng hoặc dụng cụ chứa đựng

phù hợp và đặt ở vị trí dễ quan sát để thuận tiện cho việc thu gom, xử lý và không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất; Các dụng cụ chứa phế liệu phải được ghi rõ hoặc có dấu hiệu phân biệt với dụng cụ chứa nguyên liệu, bán thành phẩm hay thành phẩm; làm bằng vật liệu không thấm nước, ít bị ăn mòn; đảm bảo kín, thuận tiện để làm vệ sinh (nếu sử dụng lại nhiều lần) hay tiêu hủy (nếu sử dụng 1 lần); Các chất thải rắn phải được xử lý bởi tổ chức hoặc cá nhân do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép hoạt động trong lĩnh vực xử lý môi trường”.

đ) Bãi bỏ các nội dung sau tại điểm a khoản 8:

“Có chế độ bảo dưỡng và làm vệ sinh định kỳ theo quy định của cơ sở; Đáp ứng các điều kiện bảo quản theo hướng dẫn hoặc quy định của nhà sản xuất; Phòng chống được sự xâm hại của côn trùng, loài gặm nhấm và các tác nhân gây hại khác; Có thông tin để nhận biết từng loại nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến, vật tư, bao bì, thành phẩm chứa trong kho; có hồ sơ theo dõi việc xuất và nhập tại từng kho”.

e) Bãi bỏ các nội dung sau tại điểm c khoản 8:

“Đảm bảo duy trì các điều kiện về nhiệt độ, độ ẩm phù hợp với yêu cầu kỹ thuật để bảo quản từng loại bia theo quy định của cơ sở sản xuất; Có đầy đủ các thông tin về: Tên sản phẩm, lô sản xuất, ngày sản xuất, ca sản xuất và các thông tin khác theo quy định của cơ sở; Có khu vực riêng để lưu giữ tạm thời các sản phẩm không đạt chất lượng trong quá trình chờ xử lý”.

11. Bãi bỏ khoản 1, khoản 2, khoản 3, điểm b khoản 6, khoản 9, khoản 11 và khoản 12 Điều 37.

12. Bãi bỏ các nội dung sau tại Điều 38:

a) Bãi bỏ khoản 1; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2; điểm a, điểm b khoản 3; điểm a, điểm d khoản 4; khoản 5; điểm b, điểm c, điểm d khoản 6; điểm a; điểm b khoản 7; điểm b, điểm c, điểm d khoản 8; điểm a khoản 9; khoản 10; khoản 12, khoản 13 Điều 38.

b) Bãi bỏ nội dung sau tại điểm a khoản 6:

“Phải được xử lý bởi tổ chức hoặc cá nhân được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép hoạt động trong lĩnh vực xử lý môi trường”.

c) Bãi bỏ các nội dung sau tại điểm c khoản 7:

“Đảm bảo độ ẩm, nhiệt độ phù hợp với từng loại dầu thực vật, tránh ánh sáng mặt trời chiếu trực tiếp vào sản phẩm; Có đầy đủ các thông tin về: Tên sản phẩm, lô sản xuất, ngày sản xuất, ca sản xuất và các thông tin khác theo quy định của cơ sở”.

13. Bãi bỏ khoản 1, khoản 6, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều 39.

14. Bãi bỏ Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 44, Điều 45 và Điều 46.

Chương IX TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Hiệu lực thi hành và thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b). 204

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc